

Bản án số: 41/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 30-11-2018
V/v ly hôn, chia tài sản khi
ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Vân.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sơn;
Ông Lâm Văn Be.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Huy Phong - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Ông Trương Thái Hồng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 29 và 30 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2018/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2018 về ly hôn, chia tài sản khi ly hôn. Do bản án dân sự sơ thẩm số 81/2018/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 42/2018/QĐPT-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh C, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp TN, xã TL, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; tạm trú: Tổ 11, ấp BC, xã BG, huyện CT, tỉnh Tây Ninh - có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư V, sinh năm 1985 - Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh; Công ty Luật BML; địa chỉ: Số 171, đường TP, khu phố NT, phường NS, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh - có mặt.

2. Bị đơn: Chị T, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 44, Đường số 6, ấp BC, xã BG, huyện CT, tỉnh Tây Ninh - vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Anh C1, sinh năm 1987; địa chỉ: Số 56, Đường số 24, đường BL, khu phố NT, phường NS, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh - có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư P, sinh năm 1973 - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; Công ty Luật NQ; địa chỉ: Số 17, Đường 30/4, Phường 3, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh - có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh T1, sinh năm 1992; địa chỉ: Tổ 2, ấp RT, xã BG, huyện CT, tỉnh Tây Ninh - vắng mặt, có đơn đề nghị xử vắng mặt.

3.2. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Tây Ninh - Chi nhánh huyện CT.

Người đại diện hợp pháp:

Ông C2 - Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh huyện CT; là người đại diện theo pháp luật.

Ông X - Chức vụ: Phó Giám đốc Chi nhánh huyện CT; là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 26-11-2018) - vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo nguyên đơn anh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn anh C trình bày:

Anh và chị T quen biết và chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 6 - 2014, không tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn nhưng có làm bữa cơm ra mắt hai bên gia đình.

Anh và chị T chung sống hạnh phúc đến tháng 9-2017 thì phát sinh mâu thuẫn không sống chung với nhau nữa. Nguyên nhân do chị T thuê người mót đất ruộng để làm chuồng bò, anh không đồng ý dẫn đến mâu thuẫn, anh chuyển ra ở ki ốt tại ấp BC, xã BG sống từ tháng 9-2017 và sống ly thân từ đó cho đến nay.

Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T và chia tài sản khi ly hôn.

Về con chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh và chị T có vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Tây Ninh - Chi nhánh huyện CT - Phòng giao dịch khu vực TL số tiền 200.000.000 đồng, do một mình chị T đứng tên vay, anh không có đứng tên. Thời gian vay là 04 năm (từ năm 2016 đến năm 2020). Anh yêu cầu Tòa án giải quyết anh và chị T mỗi người trả 100.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Khi anh về chung sống với chị T thì anh có đem theo số tiền 120.000.000 đồng, do anh vay từ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Tây Ninh - Chi nhánh huyện CT - Phòng giao dịch khu vực TL để lấy vốn làm ăn.

Trong thời gian chung sống anh và chị T có tạo lập được 04 phần đất, ngoài ra còn xây dựng 02 hồ bơi, nhà mát, căn tin bán nước, 02 máy lọc nước, làm nền.

Cụ thể như sau:

+ Thứ nhất: Tháng 07-2015 anh và chị Tuyết có sang nhượng của ông ML, 01 phần đất có diện tích 10.029m², thửa đất số 40, 49, 58, 67, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp HT, xã HT, huyện CT, tỉnh Tây Ninh. Do anh và chị T cùng đến gặp ông ML để thương lượng giá sang nhượng là 280.000.000 đồng.

Do phần đất này ông ML sang nhượng lại của bà Nh chưa sang tên, nên sau khi sang nhượng đất lúc sang tên anh và chị Tuyết phải sang tên trực tiếp từ bà Nh. Khi sang nhượng đất có làm giấy tay giữa chị T và ông ML ký tên, anh không có ký tên vào giấy tay sang nhượng này. Anh và chị T trực tiếp giao tiền sang nhượng đất cho ông ML 02 lần, mỗi lần giao bao nhiêu tiền anh không nhớ rõ. Nguồn tiền để sang nhượng là do anh đi làm lái trâu bò và chị T buôn bán cám gạo, nuôi heo, buôn bán gà, vịt mà có.

Do anh không biết chữ nên anh giao cho chị T đứng tên quyền sử dụng đất. Sau đó chị T đi đăng ký kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00930, do Sở tài Nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 12-01-2016 cho chị T, có diện tích 10.038,8m².

+ Thứ hai: Tháng 12-2015 anh và chị T có sang nhượng 02 phần đất:

- Phần thứ nhất: Phần đất có diện 5.022,8m², thửa đất số 196, 215, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp HT, xã HT, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00923, do Sở tài Nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29-12-2015 cho chị T.

- Phần thứ hai: Phần đất có diện 1.839,5 m², qua đo đạc thực tế có diện tích 1.800,6 m², trừ lộ giới 94,6 m², còn lại 1.706m², thửa đất số 320 (thửa mới 216), tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp HT, xã HT, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00954, do Sở tài Nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 10-3-2016, cho chị T.

Hai phần đất này là của anh H đứng tên, nhưng cha anh H là ông Th đứng ra bán. Khi sang nhượng 02 phần đất trên, cả anh và chị T cùng đứng ra thương lượng giá sang nhượng.

Anh và chị T trực tiếp giao tiền sang nhượng đất cho ông Th 02 lần, lần đầu đặt cọc 200.000.000 đồng (tiền chung của anh và chị Tuyết) anh và chị T cùng có mặt tại nhà ông Th, sau đó hai bên làm giấy tay sang nhượng giữa chị T và ông Th, anh không có ký tên vào giấy tay sang nhượng này. Còn thiếu 400.000.000 đồng, anh về bán đất riêng của anh ở xã TL, huyện CT cho anh Cu vào cuối năm 2015 được 310.000.000 đồng để bù vào cho đủ 400.000.000 đồng.

+ Thứ ba: Tháng 4-2017 anh và chị T có sang nhượng một phần đất của ông Ta, diện tích khoảng 9,7 công, tọa lạc tại ấp RT, xã BG, huyện CT, tỉnh Tây Ninh. Qua đo đạc thực tế có diện tích 9.741m², thửa đất số 28, tờ bản đồ số 20, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02299, do UBND huyện châu thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21-8-2017, cho chị T.

Do phần đất này ông Ta sang nhượng lại của ông Ch chưa sang tên, ông Ch cũng chưa được cấp giấy, nên lúc sang tên chị T làm hồ sơ xin đăng ký cấp mới.

Anh và chị T cùng đến gặp ông Ta để thương lượng giá sang nhượng là 240.000.000 đồng và trực tiếp giao tiền sang nhượng đất cho ông Ta nhận tiền 02 lần, mỗi lần giao tiền bao nhiêu anh không nhớ rõ. Nguồn tiền để sang nhượng phần đất

này là do anh đi làm lái trâu bò và chị T buôn bán cám gạo, nuôi heo, buôn bán gà, vịt, hốt hụi của bà Th ở ấp BC, xã BG, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

+ Thứ tư: Tháng 9-2017 anh và chị T còn xây dựng 02 hồ bơi (01 hồ bơi lớn và 01 hồ bơi nhỏ), 01 nhà mát, 01 căn tin và mua 02 máy lọc nước, tổng trị giá 310.000.000 đồng.

Thời gian bắt đầu làm 02 hồ bơi anh và chị T còn sống chung với nhau, trong thời gian đang làm 02 hồ bơi này anh và chị T không còn chung sống với nhau nữa. Chị T là người trực tiếp đứng ra kêu công thợ và trả tiền làm 02 hồ bơi, làm nhà mát, làm căn tin và mua 02 máy lọc nước. Nguồn tiền để làm 02 hồ bơi, làm nhà mát, làm căn tin và mua 02 máy lọc nước là tiền của anh và chị T đi làm mà có. Theo kết quả định giá phần tài sản này trị giá 267.902.280 đồng.

Nay anh khởi kiện yêu cầu được ly hôn chị T, chia đôi tài sản chung, mỗi người một nửa theo kết quả định giá tài sản ngày 28-5-2018, tổng tài sản nêu trên là 1.402.109.000 đồng, mỗi người được hưởng 701.054.500 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Tu, anh C1 trình bày:

+ Thứ nhất: Tháng 02-2015, chị T sang nhượng của ông X và bà Th 01 phần đất có diện tích 10.029m², thửa số 40, 49, 58, 67, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp HT, xã HT, huyện CT với giá 265.000.000 đồng. Khi sang nhượng chị T có làm giấy tay có vợ chồng ông X ký tên. Tuy nhiên phần đất này do ông X và bà Th sang nhượng lại của bà Nh vào năm 2009 chưa sang tên, chỉ giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ra xã HT, huyện CT làm hợp đồng chuyển nhượng đất thì có 03 bên ký tên gồm các con bà Nh, vợ chồng ông X và chị T. Đến ngày 12-01-2016 chị T được Sở tài Nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có diện tích 10.038,8m².

Nguồn gốc tiền để sang nhượng phần đất này là do chị T hốt 04 dây hụi 5.000.0000 đồng/tháng khai ngày 10-7-2014 của bà M để sang nhượng. Anh C cho rằng sang nhượng với giá 280.000.000 đồng và sang nhượng vào tháng 7-2015 là hoàn toàn không đúng.

Phần đất nêu trên là tài sản riêng của chị T không có liên quan gì đến anh C, việc anh C cho rằng là tài sản chung của chị T và anh C là hoàn toàn không đúng.

Hiện nay chị T đang thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Tây Ninh - Chi nhánh huyện CT số tiền 200.000.000 đồng.

+ Thứ hai: Phần đất có diện tích 1.839,5m², thuộc thửa đất số 320, tờ bản đồ số 17, qua đo đạc thực tế có diện tích 1.706 m² và phần đất có diện tích 5.022,8m², thửa đất số 196, 215, tờ bản đồ số 17, cùng tọa lạc ấp HT, xã HT, huyện CT. Hai phần đất này chị T sang nhượng lại của ông DVT và bà LTC, với giá 600.000.000 đồng.

Nguồn gốc tiền để sang nhượng hai phần đất này là do chị T mượn bà 4 M 200.000.000 đồng, ngày 02-8-2015 âm lịch; mượn bà 4 M 220.000.000 đồng, ngày

20-10-2015 và hốt 4 dây hụi 5.000.000 đồng/tháng, hụi khui ngày 12-4-2015 âm lịch được số tiền 310.220.000 đồng.

Hai phần đất nêu trên là tài sản riêng của chị T không có liên quan gì đến anh C, việc anh C cho rằng là tài sản chung của chị T và anh C là hoàn toàn không đúng.

Phần đất có diện tích 5.022,8m² hiện nay chị T đang thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Tây Ninh - Chi nhánh huyện CT 200.000.000 đồng lấy tiền trả nợ cho bà 4 M.

+ Thứ ba: Đối với phần đất có diện tích 9.741m², thửa đất số 28, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp RT, xã BG, huyện CT. Phần đất này chị T sang nhượng của ông Ch và bà L vào năm 2005, lúc này ông Ch và bà L chưa được cấp giấy đất, chị T sử dụng ổn định từ đó đến nay.

Ngày 24-5-2017 ông Ch, bà L ra xã ký xác nhận và chị T đã làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất. Ngày 21-8-2017 UBND huyện CT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02299 cho chị T. Đây là tài sản riêng của chị T, anh Th chồng cũ của chị T đã ký tên xác nhận. Phần đất này chị T sang nhượng với giá 240.000.000 đồng.

Phần đất này là tài sản riêng của chị T không có liên quan gì đến anh C, việc anh C cho rằng là tài sản chung của chị T và anh C là hoàn toàn không đúng.

+ Thứ tư: Tháng 9-2017, chị T có tiền hành xây dựng hồ bơi, nhà mát, làm nền, xây dựng hàng rào, căn tin...với giá tổng cộng là 267.902.280 đồng. Các công trình này chị T trực tiếp đứng ra thuê công thợ làm, riêng 02 hồ bơi chị T trực tiếp ký hợp đồng với công ty cổ phần E tại Thành phố Hồ Chí Minh lắp đặt và sang nhượng phụ kiện đi kèm với tổng giá 155.000.000 đồng, bao gồm 02 hồ bơi, 02 máy lọc nước và tất cả các phụ kiện đi kèm.

Anh C không có đi chung, không liên quan đến việc này, anh C chỉ biết giá làm 02 hồ bơi và mua 02 máy lọc nước là 150.000.000 đồng qua thông tin người khác nói.

Nguồn tiền để làm tất cả những loại tài sản trên là do chị T đi vay ngân hàng Công thương chi nhánh HT - Phòng giao dịch huyện CT số tiền 70.000.000 đồng, và mượn của bà M 520.000.000 đồng. Hiện nay chị T đã trả tiền cho Ngân hàng Công thương chi nhánh HT - phòng giao dịch huyện CT xong.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tất cả các khoản tiền vay trên là nợ riêng của chị T, không có liên quan đến anh C. Chị T tự trả không yêu cầu anh C có trách nhiệm trả.

Bị đơn chị T trình bày:

Chị và anh C chỉ quen biết nhau như bạn bè, việc ai làm nấy sống, không chung sống như vợ chồng. Chị thừa nhận chị và anh C chung sống với nhau vào năm 2014, đến tháng 9-2017 thì không còn chung sống với nhau nữa. Khi về sống chung không có đăng ký kết hôn, không có làm ăn kinh tế chung.

Về con chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trước khi gặp anh C thì chị có cơ sở làm ăn kinh tế ổn định, sang nhượng bán giết mổ gia cầm tại chợ BG. Tất cả tài sản hiện nay anh C đang tranh chấp với chị đều là tài sản riêng của chị, anh C không có liên quan.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị không đồng ý yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của anh C và thống nhất theo lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của chị là anh C1, không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh T1 trình bày:

Anh là em ruột của chị T, hiện nay anh đang thuê 02 phần đất của chị T, 01 phần đất có diện tích 9.741m², tại ấp RT, xã BG, huyện CT và 01 phần đất có diện tích 5.022,8m², tại ấp HT, xã HT, huyện CT, để trồng lúa và hàng năm anh đều trả tiền thuê đất cho chị T. Nay chị T và anh C tranh chấp anh không có ý kiến gì.

Tại Công văn số 197/NHNoCT-KH, ngày 07-11-2018 của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Nông thôn Tây Ninh - Chi nhánh huyện CT và Bản tự khai ngày 07-11-2018 của ông X - Chức vụ: Phó Giám đốc Chi nhánh huyện CT, là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng có ý kiến như sau:

Ngày 25-3-2018 chị T có vay tại Agribank chi nhánh huyện CT - PGD TL số tiền vay 200.000.000 đồng, dư nợ hiện tại 100.000.000 đồng tại hợp đồng tín dụng số 5706-LAV201601644. Thời hạn trả nợ cuối cùng 25-3-2021.

Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất số CS00930, diện tích 10.029m² được Sở TN&MT Tây Ninh cấp ngày 12-01-2016 do chị T đứng tên và Quyền sử dụng đất số CS00923, diện tích 5.022,8m² được Sở TN& MT Tây Ninh cấp ngày 29-12-2015 do chị T đứng tên.

Hiện dư nợ vay của chị T là nợ vay trong hạn nên Ngân hàng không yêu cầu chị T có trách nhiệm trả nợ trong vụ án này và Ngân hàng đồng ý tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án này tại cấp phúc thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2018/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 9 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14; Điều 16; khoản 2 Điều 53; Điều 43; Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh C đối với chị T.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố: Không công nhận anh C và chị T là vợ chồng.

2. Về con chung: Không có, không đặt ra giải quyết.

3. Về nợ chung: Không có, không đặt ra giải quyết.

4. Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh C đối với chị

T.

Chị T được quyền sở hữu, sử dụng:

- 01 phần đất có diện tích 10.029m², qua đo đạc thực tế có diện tích 10.038,8m², thửa đất số 40, 49, 58, 67, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp HT, xã HT, huyện CT, tỉnh

Tây Ninh. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00930 do Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 12-01-2016 cho chị T; tứ cận đông, tây, nam, bắc có sơ đồ đất kèm theo.

- 01 phần đất có diện tích 5.022,8m², thửa đất số 196, 215, tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại ấp HT, xã HT, huyện CT, tỉnh Tây Ninh. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00923, do Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 29-12-2015 cho chị T; tứ cận đông, tây, nam, bắc có sơ đồ đất kèm theo.

- 01 phần đất có diện tích 1.839,5m², thửa đất số 320, tờ bản đồ số 17, qua đo đạc thực tế có diện tích 1.800,6m², đất tọa lạc tại ấp HT, xã HT, huyện CT, tỉnh Tây Ninh. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS009954, do Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 10-3-2016 cho chị T; tứ cận đông, tây, nam, bắc có sơ đồ đất kèm theo.

- 01 phần đất có diện tích 9.741m², qua đo đạc thực tế có diện tích 9.404,7m², thửa số 28, tờ bản đồ số 20, đất tọa lạc tại Ấp RT, xã BG, huyện CT, tỉnh Tây Ninh. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02299, do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21-8-2017 cho chị T; tứ cận đông, tây, nam, bắc có sơ đồ đất kèm theo.

- Chị T được quyền sở hữu và sử dụng đối với: Mái che (mc1) diện tích 73,0m²; mái che (mc2) diện tích 320,0m²; nhà tạm (t2) diện tích 56,0m²; 01 hồ bơi lớn; 01 hồ bơi nhỏ, 01 máy bơm Minder MXB300; 01 máy bơm Minder MXB 100; 01 bình lọc cát Minder M36; 01 bình lọc cát Minder M25.

Tổng trị giá tài sản chị T được quyền sử dụng là 1.402.109.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc, định giá, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18-9-2018, nguyên đơn anh C có đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Luật sư V trình bày:

Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của anh C. Anh C và chị T quen biết và chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 6-2014, không tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn nhưng có làm bữa cơm ra mắt hai bên gia đình.

Tại Biên bản xác minh ngày 15-5-2018 (BL320), ông Th - Trưởng Công an xã HT, xác nhận chị T và anh C sống chung với nhau. Khi sống chung, anh C và chị T có nuôi bò, làm ăn, buôn bán, chơi hụi cùng nhau và không ai chứng minh được phần tài sản của mỗi người là bao nhiêu.

Có căn cứ xác định, trong quá trình chung sống chị T và anh C có tạo lập được các tài sản chung là có thật. Các tài sản này có công sức đóng góp của anh C.

Tại phiên tòa, bị đơn chị T vắng mặt, anh C1 là người đại diện theo ủy quyền của chị T không trình bày được nguồn tiền có trước khi chị T về chung sống với anh C.

+ Thứ nhất: Đối với phần đất có diện tích 10.029m², mua của vợ chồng ông X và bà Th. Lời khai của ông X tại (BL418) và bà Th tại (BL327), mâu thuẫn. Nhưng cấp sơ thẩm không làm rõ, không xem xét vấn đề này mà căn cứ giấy tay mua bán đất để bác yêu cầu của anh C đối với phần đất này là không thỏa đáng.

+ Thứ hai: Đối với hai phần đất có diện tích 5.022,8m² sang nhượng của vợ chồng ông Th và bà Ch và 1.839,5m², sang nhượng của ông H con ông Th, bà Ch.

Tại (BL24) ông Cu có xác nhận năm 2015 có mua đất của anh C giá 310.000.000 đồng và tại (BL25) chị L là vợ cũ của anh C cũng xác nhận việc mua bán này. Khi anh C bán đất, anh C đang sống cùng chị T, nên có căn cứ xác định số tiền 310.000.000 đồng bán đất này anh C đem về để phục vụ cuộc sống làm ăn buôn bán giữa chị T và anh C. Tài sản phát sinh trong thời gian này là do vốn của anh C một phần, của chị T một phần góp lại làm ăn buôn bán sinh lời mua được.

+ Thứ ba: Đối với phần đất có diện tích 9.741m², mua của ông Ch và bà L. Cấp sơ thẩm chỉ xem xét lời khai của chị T và chồng cũ của chị T là anh Nguyễn Văn Th mà không xem xét lời khai của ông N và các lời khai này có mâu thuẫn nhưng cấp sơ thẩm không xem xét.

+ Thứ tư: Về nguồn tiền chị T khai dùng để mua các phần đất này cũng không hợp lý. Chị khai vay tiền bà 4 M, vay ngân hàng và hốt hụi để mua các phần đất này.

Tuy nhiên lời khai của bà 4 M mâu thuẫn, lúc bà 4 M khai chị đã trả xong tiền vay, lúc khai chưa trả xong.

Các dây hụi chị T khai hốt để mua đất, tại phiên tòa đại người diện diện của chị T là anh C1 khai hốt thành nhiều lần, vào nhiều thời gian khác nhau. Có nhưng dây hụi hốt sau khi chị T đã trả tiền mua đất, nên việc chị T cho rằng hốt hụi để mua hai phần đất này là không hợp lý. Chị T khai hốt 04 chân hụi 5.000.000 đồng, khai ngày 10-7-2014 của bà 4 M, nhưng theo danh sách hụi thì chị T chỉ tham gia 02 chân hụi, nên không thể hốt được 04 chân hụi. Và khi hốt hụi thì phải đóng hụi chết. Vậy tiền đâu chị T đóng tiền hụi chết.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Áp dụng khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung, Điều 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để chia tài sản khi ly hôn vì các lời khai của chị Tuyết để chứng minh đây là tài sản riêng của chị T là không có căn cứ.

+ Thứ năm: Tại (BL318) bà Phạm Ngọc Th khai anh C có tham gia 01 phần hụi 5.000.000 đồng/tháng, gồm 22 phần, khai ngày 09-9-2016 âm lịch. Anh C đóng hụi sống được 05 lần, sau đó anh C không đóng nữa thì chị T đóng và hốt dây hụi này.

Khi anh C và chị T chung sống, anh C có bỏ tiền ra xây dựng một chuồng bò có diện tích 3m x 15m = 45m². Hiện nay chị T đang tận dụng sử dụng lại dùng làm nhà mát.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hai phần này.

+ Thứ sáu: Về án phí sơ thẩm, cấp sơ thẩm tuyên là không phù hợp, đây là vụ án ly hôn, chia tài sản khi ly hôn. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tính lại án phí sơ thẩm.

Nguyên đơn anh C trình bày: Thống nhất với lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Luật sư V.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, anh C1 trình bày: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh C. Không chấp nhận lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Luật sư V. Việc hốt hụi sau khi đã trả tiền mua đất là không đúng. Các giấy tay mua bán đất chỉ có mình chị T ký tên không có anh C ký tên. Đây là căn cứ chứng minh là tài sản riêng của chị T.

Tại đoạn ghi âm anh C thừa nhận không có tiền làm ăn phải mượn tiền của chị T, thì lấy đâu tiền để anh C phụ chị T mua đất.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Luật sư P trình bày:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu xem xét công sức đóng góp của anh C. Nhưng theo đơn kháng cáo anh C chỉ yêu cầu chia tài sản chung không yêu cầu xem xét công sức đóng góp của anh C. Nên việc này không nằm trong phạm vi kháng cáo. Và thực tế anh C cũng không có đóng góp gì đối với các tài sản đang tranh chấp này.

Cấp sơ thẩm đã quyết định không công nhận anh C, chị T là vợ chồng và anh C cũng không kháng cáo phần này. Căn cứ vào các lời khai của người bán đất, của anh Th chồng cũ của chị T và hồ sơ cấp đất thì đây là tài sản riêng của chị T mà không cần chứng minh.

Về nguồn tiền chị T dùng để mua đất, gồm tài sản của chị T có sau khi chị T ly hôn với chồng cũ; chị T có mở cơ sở kinh doanh; hốt hụi; vay ngoài và vay ngân hàng.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng của anh C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng:

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các thẩm phán tham gia phiên tòa và thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định về thủ tục xét xử phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm tại phiên tòa, Tòa án và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh C. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2018/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 9 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Phần đất tranh chấp có diện tích 10.029m²; qua đo đạc thực tế có diện tích 10.038,8m², thửa đất số 40, 49, 58, 67, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp HT, xã HT, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00930, do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho chị T ngày 12-01-2016 và phần đất có diện tích 5.022,8m², thửa đất số 196, 215, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp HT, xã HT, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00923, do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho chị T ngày 29-12-2015; hiện nay chị T đang thế chấp tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Tây Ninh - Chi nhánh huyện CT. Do đó, trong vụ án này Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Tây Ninh - Chi nhánh huyện CT là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Cấp sơ thẩm không đưa Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Tây Ninh - Chi nhánh huyện CT vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

Tại cấp phúc thẩm, Tòa án đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và Ngân hàng đồng ý; Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận, đưa Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Tây Ninh - Chi nhánh huyện CT vào Bản án phúc thẩm với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho đầy đủ.

[1.2] Ông X là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Tây Ninh - Chi nhánh huyện CT vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh T1 vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn anh C thấy rằng:

[2.1] Đối với phần đất tranh chấp có diện tích 10.029m², thửa số 40, 49, 58, 67, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp HT, xã HT, huyện CT, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00930, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho chị T ngày 12-01-2016.

Anh C cho rằng phần đất này do anh và chị T sang nhượng của ông ML vào tháng 7-2015, giá sang nhượng là 280.000.000 đồng. Phần đất này ông ML sang

nhượng lại của bà Nh chưa sang tên, nên sau khi sang nhượng đất lúc sang tên anh và chị T phải sang tên trực tiếp từ bà Nh. Khi sang nhượng đất có làm giấy tay giữa chị T và ông ML ký tên, anh không có ký tên vào giấy tay này. Anh và chị T trực tiếp giao tiền sang nhượng đất cho ông ML 02 lần, mỗi lần giao tiền bao nhiêu anh không nhớ rõ.

Chị T cho rằng, phần đất này chị sang nhượng của ông X và bà Th với giá 265.000.000 đồng. Khi sang nhượng chị T có làm giấy tay có vợ chồng ông X ký tên. Tuy nhiên phần đất này do ông X và bà Th sang nhượng lại của bà Nh vào năm 2009 chưa sang tên, chỉ giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ra xã HT, huyện CT làm hợp đồng chuyển nhượng thì có 03 bên ký tên gồm các con bà Nh, vợ chồng ông X và chị T. Sau đó chị T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo Biên bản lấy lời khai ngày 15-5-2018 (BL321), của bà Th là vợ ông X, người sang nhượng đất thì vợ chồng bà có sang nhượng đất cho chị T, không liên quan đến anh C và bà cũng không biết anh C là ai. Chị T là người trực tiếp đứng ra thỏa thuận giá sang nhượng 265.000.000 đồng, có làm giấy tay do chị T ký, chị T là người trực tiếp giao tiền sang nhượng đất và giao tiền 03 lần.

Theo Đơn xác nhận, ngày 29-7-2018 (BL418), của ông X thì ông X thừa nhận bán lại đất cho anh C và chị T vào tháng 7-2015 với giá 280.000.000 đồng.

Căn cứ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00930 thấy rằng: Phần đất này do chị T sang nhượng lại của ông X và bà Th. Trước đây ông X và bà Th sang nhượng của bà Nh nhưng chưa sang tên nên trong hợp đồng sang nhượng do bà Nh sang nhượng cho chị T, vì bà Nh đã chết nên các con của bà Nh ký tên sang nhượng cho chị Tu. Trong hồ sơ có giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của chị Tu, đã ly dị và hiện đang sống độc thân. Toàn bộ hồ sơ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00930, đều do mình chị T đi đăng ký kê khai và ký tên, không có anh C.

Theo Giấy sang nhượng đất (BL297), giữa vợ chồng bà Th và ông X ký với chị T, nội dung giấy sang nhượng đất thể hiện giá sang nhượng đất là 265.000.000 đồng, người nhận chuyển nhượng là chị T, không có nội dung nào liên quan đến anh C.

[2.2] Đối với phần đất có diện tích 1.839,5m², thửa đất số 320, tờ bản đồ số 17, qua đo đạc thực tế có diện tích 1.706m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00954, cấp ngày 10-3-2016 và phần đất có diện tích 5.022,8m², thửa đất số 196, 215, tờ bản đồ số 17, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00923, cấp ngày 29-12-2015, cùng tọa lạc ấp HT, xã HT, huyện CT, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho chị T.

Anh C cho rằng tháng 12-2015 anh và chị T có sang nhượng 02 phần đất trên của anh H, nhưng cha anh H là ông Th đứng ra bán. Khi sang nhượng 02 phần đất trên, cả anh và chị T cùng đứng ra thương lượng giá cả sang nhượng 600.000.000 đồng. Anh và chị T trực tiếp giao tiền sang nhượng đất cho ông Th 02 lần, lần đầu đặt cọc 200.000.000 đồng (tiền chung của anh và chị T) anh và chị T cùng có mặt tại nhà

ông Th, sau đó hai bên làm giấy tay sang nhượng giữa chị T và ông Th, anh không có ký tên vào giấy này. Còn lại thiếu 400.000.000 đồng, anh về bán đất riêng của anh ở xã TL, huyện CT cho anh Cu vào cuối năm 2015 được 310.000.000 đồng để bù vào cho đủ 400.000.000 đồng.

Chị T cho rằng hai phần đất này chị sang nhượng lại của ông Th và bà Ch, với giá 600.000.000 đồng. Hai phần đất trên là tài sản riêng của chị không có liên quan gì đến anh C.

Theo Biên bản lấy lời khai ngày 23-7-2018 (BL420), của ông Th thì chị T là người trực tiếp thương lượng giá cả với vợ chồng ông. Khi giao tiền, nhận tiền và ký hợp đồng chuyển nhượng thì chỉ có một mình chị T đứng ra giao tiền và ký tên và cả khi đặt cọc cũng chỉ có một mình chị T đứng ra làm giấy tờ đặt cọc.

Căn cứ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00954 và CS00923 thấy rằng: Phần đất có diện tích 5.022,8m² chị T sang nhượng của ông Th và bà Ch; phần đất có diện tích 1.839,5m² chị T sang nhượng của anh H. Trong hồ sơ có giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của chị T, đã ly dị và hiện đang sống độc thân. Toàn bộ hồ sơ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00954 và CS00923, đều do mình chị T đi đăng ký kê khai và ký tên, không có anh C.

Theo Giấy bán đất (BL312), ngày 07-12-2015 và Giấy cọc tiền (BL310), ngày 11-9-2015 giữa vợ chồng ông Th, bà Ch và con là ông H ký với chị T, giá sang nhượng đất là 600.000.000 đồng nội dung thể hiện ngày 07-12-2015 nhận trước của chị T 500.000.000 đồng, trước đó ngày 11-9-2015 chị T đặt cọc cho ông Th 50.000.000 đồng, không thể hiện anh C có tham gia chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng là chị T, không có nội dung nào liên quan đến anh C.

Lời khai của anh Cu, ngày 12-12-2017 (BL24) và chị La, ngày 12-12-2017 (BL25), chỉ có căn cứ xác định vào năm 2015 anh C có bán một phần đất tại ấp TN, xã TL, huyện CT cho anh Cu với giá 310.000.000 đồng. Còn việc anh C có sử dụng số tiền 310.000.000 đồng này để mua hai phần đất trên hay không, ngoài lời trình bày của mình anh C không cung cấp được căn cứ.

[2.3] Đối với phần đất tranh chấp có diện tích 9.741m², thửa đất số 28, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp RT, xã BG, huyện CT, được UBND huyện CT, tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02299, cho chị T ngày 21-8-2017.

Anh C cho rằng tháng 4-2017 anh và chị T có sang nhượng một phần đất của ông Ta, diện tích khoảng 9,7 công, qua đo đạc thực tế có diện tích 9.741m², thửa đất số 28, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp RT, xã BG, huyện CT, tỉnh Tây Ninh. Phần đất này ông Ta sang nhượng lại của ông Ch chưa sang tên, ông Ch cũng chưa được cấp giấy, nên lúc sang tên chị T làm hồ sơ xin đăng ký cấp mới. Anh và chị T cùng đến gặp ông Ta để thương lượng giá sang nhượng là 240.000.000 đồng và trực tiếp giao tiền sang nhượng đất cho ông Ta nhận tiền 02 lần, mỗi lần giao tiền bao nhiêu anh không nhớ rõ.

Theo Biên bản lấy lời khai, ngày 16-8-2018 (BL421) của ông Ta thì ông Ta bán phần đất này cho anh T1 là em chị T với giá 242.000.000 đồng, chỉ bán bằng miệng vì đất vẫn đứng tên ông Ch, ông khai phần đất này ông mua của ông Ch nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Bên cạnh đó, tại Biên bản lấy lời khai, ngày 05-6-2018 (BL395), anh T1 không thừa nhận mua phần đất này của ông Ta mà phần đất này là anh thuê lại của chị T.

Chị T cho rằng, phần đất này chị T sang nhượng của ông Ch và bà L vào năm 2005, lúc này ông C và bà L chưa được cấp giấy đất, chị T sử dụng ổn định từ đó đến nay. Ngày 24-5-2017 ông Ch, bà L ra xã ký xác nhận và chị T đã làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất. Ngày 21-8-2017 UBND huyện CT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02299 cho chị T đứng tên. Đây là tài sản riêng của chị T, anh Th chồng cũ của chị T đã ký tên xác nhận.

Lời trình bày của bà L (BL322), ngày 15-5-2018 và lời trình bày của anh Th (BL316), ngày 15-5-2018, với nội dung anh Th là chồng cũ của chị T có mua 09 công đất tại ấp RT, xã BG, huyện CT với giá 100.000.000 đồng là phù hợp với nội dung Giấy mua bán đất, ngày 26-5-2005 (BL313) được ký giữa bên bán là ông Ch và vợ là bà L với người mua là chị T.

[2.4] Anh C và chị T chung sống với nhau không đăng ký kết hôn, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn và Gia đình năm 2014 “1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”.

Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 “1. Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan”.

Từ những nhận định trên, thấy rằng ngoài lời trình bày của mình, anh C kháng cáo, nhưng không cung cấp được căn cứ chứng minh nguồn gốc tài sản trên của anh đóng góp, cùng nhau tạo lập nên với chị T. Các tài sản anh C tranh chấp với chị T anh C cũng không được xác lập quyền cùng sở hữu chung với chị T theo quy định tại Điều 214, 215 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 208, 212 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Do đó, không có căn cứ xác định các phần đất này là tài sản chung của anh C và chị T; có căn cứ xác định các phần đất này là tài sản riêng của chị T.

[2.5] Đối với 02 hồ bơi, nhà mát, căn tin, khi xây dựng hồ bơi thì anh C đã không còn sống chung với chị T. Chị T là người trực tiếp ký kết hợp đồng, thuê công nhân làm, anh C hoàn toàn không biết gì về việc xây dựng này.

Từ đó không có căn cứ chấp nhận đây là tài sản chung của anh C và chị T. Đây là tài sản riêng của chị T.

[2.6] Căn cứ Biên bản lấy lời khai, ngày 15-5-2018 (BL318) của bà Th thấy rằng: Anh C có tham gia 01 phần hụi 5.000.000 đồng/tháng, gồm 22 phần, khai ngày 09-9-2016 âm lịch. Anh C đóng hụi sống được 5 lần, sau đó anh C không đóng nữa thì chị T đóng và hốt dây hụi này.

Do đó, có căn cứ buộc chị T trả lại cho anh C số tiền hụi 05 lần x 5.000.000 đồng/1 lần = 25.000.000 đồng.

[2.7] Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 3146/18/CER.VVALUES, ngày 28-5-2018, của Công ty TNHH Thẩm định giá CV. Tại Phụ lục số 04 (BL362) thể hiện còn lại một phần chuồng bò hiện được chị T tận dụng sửa lại làm nhà mát.

Chuồng bò có diện tích $03m \times 15m = 45m^2$ có giá ($45m^2 \times 296.800 \text{ đồng}/m^2 = 13.356.000 \text{ đồng}$) là tài sản do anh C bỏ tiền xây dựng, được chị T thừa nhận trong nội dung đoạn băng ghi âm. Do đó, có căn cứ buộc chị T trả lại cho anh C tiền xây dựng chuồng bò là 13.356.000 đồng.

[2.8] Ghi nhận Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Tây Ninh - Chi nhánh huyện CT không yêu cầu chị T có trách nhiệm trả nợ trong vụ án này, sau này có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[2.9] Xét lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có căn cứ chấp nhận một phần, đối với yêu cầu chị Tuyết trả lại số tiền hụi anh C đã đóng, tiền anh C bỏ ra xây dựng chuồng bò và yêu cầu tính lại án phí sơ thẩm. Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh C.

[2.10] Xét lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có căn cứ chấp nhận tài sản mà anh C tranh chấp với chị T là tài sản riêng của chị T.

[3] Xét thấy, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh không chấp nhận kháng cáo của anh C, là không có căn cứ.

[4] Về án phí:

[4.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 26; điểm b khoản 5 Điều 27; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia.

Trong vụ án này anh C không được chia tài sản. Cấp sơ thẩm buộc anh C phải chịu 32.342.180 đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm là không có căn cứ.

Anh C chỉ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 17.875.000 đồng theo biên lai thu số 0018347 ngày 11-10-2017 và biên lai thu số 0018557 ngày 05-12-2017 của Chi cục

Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả cho anh C số tiền 17.575.000 đồng.

Chị T phải chịu 1.917.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[4.2] Do kháng cáo của anh C được chấp nhận một phần nên anh C không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho anh C số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0019002 ngày 18-9-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 16; Điều 43; khoản 2 Điều 53; Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh C.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2018/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 9 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” của anh C đối với chị T.

3.1. Không công nhận anh C và chị T là vợ chồng.

3.2. Về con chung: Không có, không đặt ra giải quyết.

3.3. Về nợ chung: Không có, không đặt ra giải quyết.

3.4. Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản khi ly hôn của anh C đối với chị T.

Chị T được quyền sở hữu, sử dụng:

- 01 phần đất có diện tích 10.029m²; qua đo đạc thực tế có diện tích 10.038,8m², thửa đất số 40, 49, 58, 67, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp HT, xã HT, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00930, do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho chị T ngày 12-01-2016; tứ cận đông, tây, nam, bắc có sơ đồ đất kèm theo.

- 01 phần đất có diện tích 5.022,8m², thửa đất số 196, 215, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp HT, xã HT, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00923, do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho chị T ngày 29-12-2015; tứ cận đông, tây, nam, bắc có sơ đồ đất kèm theo.

- 01 phần đất có diện tích 1.839,5m², thửa đất số 320, tờ bản đồ số 17, qua đo đạc thực tế có diện tích 1.800,6m², tọa lạc tại ấp HT, xã HT, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS009954, do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho chị T ngày 10-3-2016; tứ cận đông, tây, nam, bắc có sơ đồ đất kèm theo.

- 01 phần đất có diện tích 9.741m², qua đo đạc thực tế có diện tích 9.404,7m², thửa đất số 28, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp RT, xã BG, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02299, do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh cấp cho chị T ngày 21-8-2017; tứ cận đông, tây, nam, bắc có sơ đồ đất kèm theo.

- 01 mái che (mc1) diện tích 73,0m²; 01 mái che (mc2) diện tích 320,0m²; 01 nhà tạm (t2) diện tích 56,0m²; 01 hồ bơi lớn; 01 hồ bơi nhỏ; 01 máy bơm Minder MXB300; 01 máy bơm Minder MXB100; 01 bình lọc cát Minder M36; 01 bình lọc cát Minder M25.

3.5. Buộc chị T có nghĩa vụ trả lại cho anh C số tiền 38.356.000 đồng (ba mươi tám triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn đồng); trong đó gồm 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) tiền hụi và 13.356.000 đồng (mười ba triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn đồng) tiền giá trị chuồng bò.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Ghi nhận Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Tây Ninh - Chi nhánh huyện CTh không yêu cầu chị T có trách nhiệm trả nợ trong vụ án này, sau này có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

5. Về án phí:

5.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Anh C chỉ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 17.875.000 đồng (mười bảy triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0018347 ngày 11-10-2017 và biên lai thu số 0018557 ngày 05-12-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả cho anh C số tiền 17.575.000 đồng (mười bảy triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

+ Chị T phải chịu 1.917.000 đồng (một triệu chín trăm mười bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Anh C không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho anh C số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0019002 ngày 18-9-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh TN;
- TAND h. CT;
- CCTHADS h.CT;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hồng Vân